# BỘ MÔN TRIẾT HỌC

**NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN (Đại học Bách khoa, Đại học Sư phạm,Đại học sư phạm Kỹ thuật)**

**Nội dung 1:** Vấn đề cơ bản của triết học.

## **Nội dung 2:** Những tích cực và hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác quan niệm về vật chất. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận định nghĩa vật chất của Lênin.

**Nội dung 3:** Quan điểm duy vật biện chứng về nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức và mối quan hệ giữa vật chất, ý thức.

**Nội dung 4:** Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý mối liên hệ phổ biến, nguyên lý phát triển.

**Nội dung 5:** Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

**Nội dung 6:** Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.

**Nội dung 7:** Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của các cặp phạm trù: Cái chung và cái riêng, Nguyên nhân và kết quả, nội dung và hình thức.

**Nội dung 8:** Phần lý luận nhận thức

## **Nội dung 9:** Nội dung, ý nghĩa quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

**Nội dung 10:** Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Ý nghĩa phương pháp luận.

**Nội dung 11:** Tồn tại xã hội, ý thức xã hội, mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

**Đây là nội dung ôn tập để thi cuối kỳ, các giảng viên cung cấp cho sinh viên buổi học cuối cùng.**

**SOẠN BÀI**

# ND1: Vấn đề cơ bản của triết học.

1. Kn:
   * Ph.ăngghen đã viết: “ vấn đề cơ bản lớn nhất của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại”.
   * Vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tòn tại được coi là vấn đề cơ bản của triết học vì:
     + Giải quyết vấn đề đó là nền tảng cơ bản và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học.
     + Việc giải quyết vấn đề đó là cơ sở để xác định lập trường, thế giới quan của các nhà triết học và các học thuyết triết học.
2. Nội dung: vấn đề cơ bản của triết học có 2 mặt:
   * Mặt thứ nhất: giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trược, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, khi truy tìm nguyên nhân cuối cùng của sự vật, hiện trượng hay sự vận động thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định -> CNDV,CNDT, triết học nhị nguyên
   * Mặt thứ hai: con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? -> khả tri luận, bất khả tri luận, hoài nghi luận.

# ND2: Những tích cực và hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác quan niệm về vật chất. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận định nghĩa vật chất của Lênin.

### Tích cực:

* + - xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới.
    - là cơ sở đẻ các nhà triết học duy vật về sau phát triển quan điểm về thế giới vật chất.
      * vật chất được coi là cơ sở đầu tiên của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan.

### Hạn chế:

* + - Nhưng họ đã đồng nhất vật chất với một dạng vật thể cụ thể
      * Lấy một vật chất cụ thể để giải thích cho toàn bộ thế giới vật chất ấy
    - Những yếu tố khởi nguyên mà các nhà tư tưởng nêu rta đều mới chỉ là các giả định, còn mang tính chất trực quan cảm tính, chưa được chứng minh về mặt khoa học.

### Nội dung:

* + - Vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác

### Ý nghĩa:

* + - Phân biệt được sự khác nhau căn bản giữa khái niệm vật chất với tư cách là phạm trù triết học với vật chất và với tư cách là phạm trù của các khoa học chuyên ngành.
    - Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng…
    - Khắc phục được cuộc khủng hoảng về thế giới quan của các nhà khoa học tự nhiên, , mở đường để khoa học tự nhiên phát triển…
    - Mở rộng sang các lĩnh vực xã hội…

# ND3: Quan điểm duy vật biện chứng về nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức và mối quan hệ giữa vật chất, ý thức.

* + **Nguồn gốc:** có 2 nguồn gốc
    - Nguồn gốc tự nhiên
    - Nguồn gốc xã hội
      * Nguồn gốc quyết định để hình thành nên ý thức là nguồn gốc xã hội (trong đó quan trọng nhất ,trực tiếp nhất là lao động).

### Bản chất:

* + - Là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người
    - Là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

### Kết cấu:

* + - Cắt dọc: ý thức gồm 3 bộ phận là vô thức, tiềm thức và tự ý thức.
    - Cắt ngang: ý thức gồm 3 bộ phận là tri thức, tình cảm và ý chí.ư

### Quan hệ giữa vật chất và ý thức:

* + - vai trò của vật chất đối với ý thức:
      * vật chất quyết đinh ***nguồn gốc*** của ý thức
      * vật chất quyết định ***nội dung*** của ý thức
      * vật chất quyết định ***bản chất*** của ý thức
      * vât chất quyết định ***sự vận động, phát triển*** của ý thức.
    - vai trò của ý thức đối với vật chất:
      * ý thức tác động trở lại thế giới vật chất, thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất
      * sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thức tiển của con người.
      * vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động thực tiển của con người.
      * xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức càng to lớm, nhất là trong thời đại ngày nay.

# ND4: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý mối liên hệ phổ biến, nguyên lý phát triển.

* **mối liên hệ phổ biến:**

### nội dung :

* + - kn: dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ; chỉ những mối liên hệ ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới.
    - tính chất:
      * tính khác quan: mối liên hệ là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, con người chỉ có thế nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình
      * tính phổ biến: mối liên hệ không chỉ diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy, mà còn diễn ra giữa các mặt, các yếu, các quá trinhfcuar mỗi sự vật hiện tượng.
      * tính đa dạng, phong phú: mỗi sự vật hiện tượng, quá trình khác nhau thì mối liện hệ khác nhau; mỗi sự vật hiện tượng có nhiều mối liên hệ khác nhau (bên trong- bên ngoài, chủ yếu-thứ yếu, cơ bản-không cơ bản…), chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật hiện tượng đó; một mối liên hệ trong nững điều kiện hoàn cảnh khác nhau thì tính chấy, vai trò cũng khác nhau.

### Ý nghĩa:

* + - Khi nghiên cứu, xem xét sự vật hiện tượng cụ thể, cần đặt nó trong chính thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chính thể đó.
    - Chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ mang tính cơ bản, tất yếu và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại của bản thân sự vật, hiện tượng. chỉ có như vậy , trong qua trình nhận thức, chúng ta mới có thể phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khác quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ cũng như sự tác động qua lại của sự vật.
    - Cần xem xét sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác, với môi trường xung quanh, kể cả các mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định, trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể, tức cần nghiên cứu cả những mối liê hệ của sự vật, hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lại của nó.
    - Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện; thuật ngụy biện và chủ nghĩa chiết trung.

# nguyên lý về sự phát triển:

* + **Kn:** là quá trình vận động từ thaaos đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn, phát triển là vận động những không phải mọi sự vận động đều là phát triển, mà chỉ vận động theo xu hướng đi lên mới được gọi là phát triển. do đó, phát triển chính là sự ra đời của cái mới, cái cách mạng và phù hợp thay thế cho cái cũ, cái lỗi thời, không còn phù hợp.

# Tính chất:

* + - Tính khác quang: nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật hiện tượng, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người
    - Tính phổ biến: sự phát triển diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.
    - Tính đa dạng, phong phú: các sự vật hiện tượng khác nhau có quá trình phát triển khác nhau. Một sự vật, hiện tượng trong những không gian, thời gian khác, điều kiện, hoàn cảnh khác nhau thì sự phát triển cũng khác nhau.
    - Tính kế thừa; trong sự vật hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và có taojcasc yếu tố còn phù hợp đồng thời gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật hiện tượng cũ.

# Ý nhĩa:

* + - Luôn đặt sự vật hiện tượng trong sự vận động, phát triển xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thá hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai.
    - Cần nhận thức phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất,hình thức khác nhau nên cần tìm phương phát tác động phù hợp để thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó.
    - Phải sớm phát triển và ủng hộ cái mới, cái hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trẹ, định kiến.
    - Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện cái mới phải biết kế thừa những mặt tích cực của cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện cái mới.

# ND5: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

* **Nội dung:** mọi sự vật, hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân mình; sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tạo thành xung lực nội tại của sự vận dộng và phát triển, dẫn tới dự mất đi của cái cũ và sự ra đời của cái mới.

# Ý nghĩa:

* + Mâu thuẫn trong sự vật , hiện tượng mang tính khác quan, phổ biến nên phải tôn trọng mâu thuẫn…
  + Phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để tìm ra cách giải quyết phù hợp; xme xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa chúng, tránh rập khuôn, máy móc,..
  + Nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ.

# ND6: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.

## Nội dung:

Bất kì sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi về lượng quá giới hạn của độ sẽ dẫn tới thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng.

* Ý nghĩa:
  + Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; tránh tư tưởng, nôn nóng, đốt cháy giai đoạn, coi phát triển là những buocs nhảy liên tục, xme nhẹ hoặc bỏ qua quá trình tích lũy về lượng
  + Khi đã tích lũy đủ về lượng phải quyết tâm tiến hành bước nhảy, tránh tư tưởng, bảo thủ, trì trệ, không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi đơn thuần về lượng
  + Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải vận dụng một cách linh hoạt các hình thức bước nhảy, chống giao điều , dập khuôn.
  + Chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết.

# ND7: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của các cặp phạm trù: Cái chung và cái riêng, Nguyên nhân và kết quả, nội dung và hình thức.

* **Cái chung:** là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng khác.
* **Cái riêng:** là phạm trù triết học để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định. (Cái riêng được hiểu như là một chỉnh thể độc lập với cái khác).
* **Ý nghĩa** phương pháp luận:
  + Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của nó, nó không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng → muốn phát hiện cái chung phải xuất phát từ cái riêng. VD: muốn tìm ra thất thoát trong đầu tư vào lĩnh vực y tế cần phải đi vào từng bệnh viện, cơ sở y tế...
  + Cái riêng chỉ tồn tại trong mqh với cái chung, không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung → để giải quyết cái riêng cũng phải gắn với cái chung. VD: để giải quyết vấn đềdạy thêm, học thêm, bệnh thành tích... ở từng trường phổ thông → phải quân tâm giải quyết những vấn đề chung của giáo dục của hệ thống...
  + Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung, còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. 1CR = nhiều cái chung + nhiều cái đơn nhất..
* **Nguyên nhân:** là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó.
* **Kết quả:** là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

### Ý nghĩa phương pháp luận:

* + Trong nhận thức và thực tiễn cần tôn trọng tính khách quan của mlh nhân – quả, không được lấy ý muốn chủ quan thay thế cho quan hệ nhân – quả. VD: kqua htap kém cần phải phân tích nguyên nhân, khong nên đổ lỗi...
  + Muốn tạo ra kết quả tốt cần phải tạo ddkien cho những nguyên nhân tích cực, phù hợp, đồng thời đấu tranh loại bỏ những nguyên nhân tiêu cực, khong phù hợp tác động đến quá trình ra đời của kqua. VD: muốn có 1 vụ mùa bội thu phải dựa vào ddkien đất, nước ... phù hợp, lựa chọn giống tốt, chống sâu bệnh...
  + Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kqua và ngược lại nên trog nhận thức và thực tiễn cần phải tuân thủ nguyên tắc toàn diện và lịch sử - cụ thể trong phân tích, giải quyết và vận dụng qhe nhân – quả, tập trung giải quyết những nguyên nhân cơ bản bên trong , chủ yếu tác động trực tiếp tới sự ra đời của kqua. VD: ở địa phương nào đó, do hạn chế trong phát triển KT-XH cần đánh giá toàn diện các nguyên nhân, thấy nguyên nhân chủ yếu, bên trong....
  + Vì kết quả có thể tác động trở lại nguyên nhân nên cần làm tốt công tác tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, phát huy những kqua tích cực VD: hiện nay công cuộc đổi mới đất nước đạt được

nhiều thành tựu ( kqua ) chính điều này đã tác động tích cực lại những nguyên nhân dẫn đến kqua đó như kte, chính trị, vhoa, tư tưởng...

Nội dung là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng

Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy

# Nội dung 8: Phần lý luận nhận thức

* **bản chất của nhận thức**

### Quang niệm về nhận thức:

* + - Kn: lý luận nhận thức nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các nhận thức, con đường để đạt tới chân lý, tiêu chuẩn của chân lý
    - Quang điểm của nhận thức duy tâm:
      * Duy tâm chủ quan
      * Duy tâm khach quan
      * Chủ nghĩa hoài nghi
      * Thuyết không thể biết
    - Quang điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác:
      * Thừ nhận con người có khả năng nhận thức thế giới
      * Coi nhận thức là sự phản ánh hiện thức khách quan vào bộ óc người.
    - Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng:
      * Thừa nhận sự vật khác quan tồn tại bên ngoài, độc lập với ý thức của con người
      * Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh của thế giới khác quan
      * Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung.

### Lý luận nhận thức:

* + - Nguồn gốc bản chất của nhận thức:
      * Nguồn gốc: thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người, đó là ngườn gốc “duy nhất cuối cùng” của nhận thức.
      * Bản chất: lá sự phản ánh hiện thưc khách quan vào bộ óc người; là quá trình bienj chứng có vận động và phát trienr, đi từ chưa biến đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn; là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

**=>** nhận thức là quá trình phản ánh hiện thức khách quan một cách tích cực, chủ dộng, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

* + - Các cấp độ của quá trình nhận thức:
      * Căn cứ trên mức độ thâm nhập: nhận thức kinh nghiệm

Nhận thức lý luận

* + - * Căn cứ trên tính chất tự phát hay tự giác: nhận thức thông thường

Nhận thức khoa học.

# thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

* + **Phạm trù thực tiễn:**

Đặc trưng của thực tiển:

* + - thực tiễn là hoạt động vật chất- cảm tính của con người
    - thực tiễn là hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người
    - thực tiễn là hoạt động có tính ục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

 Thực tiễn là hoạt động thể hiện tích mục đích, tính tự giác cáo của con người, chủ động tác động làm biến đổi tự nhiên, xã hội, phục vụ con người.

Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

* + - Hoạt động sản xuất vật chất
    - Hoạt động chính trị xã hội
    - Thực nghiệm khoa học

 Có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất , có tính quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của con người.

# Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

* + - Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức
    - Thực tiễn là mục đích của nhận thức
    - Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lí

=> Ý nghĩa phương pháp luận:

* Phải quán triệt quan điểm thực tiễn: việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn
* Nghiên cứu lý luận phải đi đôi với thực tiễn; học phải đi đôi với hành. Xa rời thực tiễn dẫn đến bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, quan lieu
* Nhưng không được tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn, tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng.

# biện chứng của quá trình nhận thức

* + **Các giai đoạn của quá trình nhận thức: 2 giai đoạn tất yếu của nhận thức**
    - Giai đoạn nhận thức cảm tính: nhận thức của con người phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan: cảm giác, tri giác, biểu tượng

 Chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật; chưa hiểu được bản chất thực sự vật

* + - Giai đoạn nhận thức lý tính: phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn dưới các hình thức: khái niệm, phán đoán, suy lý ( suy luận )
    - Nhận thức mang tích chất gián tiếp
    - Phản ánh bản chất, quy luật của đối tượng.
    - Là giai đoạn cao hơn của quá trình nhận thức, hình thành trên cơ sở nhận thức cảm tính và được biểu đạt bằng các hình thức ngôn ngữ.

 Nhận thức có tính chu kỳ, lặp đi lặp lại.

# Tính chất của chân lý:

* + - chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm
* tính khách quan
* tính cụ thể

### tính tương đối, tính tuyệt đối.

**Nội dung 9: Nội dung, ý nghĩa quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.**

**\*ND:**

* + vị trí của quy luật: + là quy luật cơ bản nhất của sự vận động và phát triển lịch sử xã hội

+ LLSX và QHSX là 2 mặt của một phương thức sx, tác động biện chứng, trong đó LLSX quyết định QHSX, QHSX tác động trở lại to lớn đối với LLSX.

* + vai trò quyết định của LLSX với GHSX:
    - LLSX là nội dung của quá trình sx, có tính năng động, cách mạng và thường xuyên phát triển; quyết định sự ra đời của một QHSX mới, quyết định nội dung và tính chất của QHSX mới
  + sự tác động trở lại của QHSX với LLSX:
    - QHSX là hình thức xã hội của quá trình sx, có tính độc lập tương đối và ổn định về ban chất, QHSX phù hợp với trình độ của LLSX, là yêu cầu khách quan của nền sx.
    - Sự phù hợp quy định mục đích, xu hương phát triển, hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sx phát triển
    - Sự tác động diễn ra 2 chiều: thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển triển cảu LLSX
    - Trạng thái vận động của mâu thuẫn biện chứng: phù hợp -> không phù hợp -> phù hợp mới cao hơn
    - Con người giữ vai trò chủ thể nhận thức giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp.
    - Trong xã hội có đối kháng giai cấp: mâu thuẫn LLSX và QHSX được biểu hện về mặt xã hội là mâu thuẫn giai cấp; được giải quyết thông qua đấu trinh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

# \*ý nghĩa:

* + Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ ơhats triển lực lượng sx, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. muốn xóa bỏ quan hệ sx cũ, thiết lập một mqh sx mới hải căn

cứ từ trình độ phát triển của LLSX, ko hải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tieenjm chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

* + Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sau sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của ĐCSVN.
  + Đảng ta luôn luôn quan tâm hàng đầu đến sự việc nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này, đem lại hiệu qua to lớn trong thực tiễn.

# Nội dung 10: Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Ý nghĩa phương pháp luận.

* **quan hệ biện chứng:**
  + Vai trò quyết định CSHT vs KTTT:
    - Thư nhất: cơ sở hạ tầng nào thì “sinh ra” kiến trúc thượng tầng ấy. Vì để làm chủ về kinh tế, thì giai cấp thống trị tổ chức ra bộ máy cùng với quy định luật lệ và những quan điểm tư tưởng hướng xã hội hoạt động, bảo vệ quan hệ sản xuất thống trị ấy, bảo vệ lợi ích giai cấp mình.

 Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định quan hệ khác như kinh tế chính trị...

* + - Thứ 2: cơ sở hạ tầng hình thành tính chất kiến trúc thượng tầng , cơ sở hạ tầng biến đổi, sớm hay muộn cũng dẫn đến sự biến đổi kiến trúc thượng tầng nhưng vô cùng phức tạp.
    - Ví dụ: Cơ sở hạ tầng quan hệ sản xuất tư bản thì kiến trúc thượng tầng là kiến trúc thượng tầng tư bản.
    - Cơ sở hạ tầng thay đổi thì dẫn đến kiến trúc thượng tầng thay đổi nhưng phức tạp vì sự thay đổi không đồng nhất thay đổi nhanh chậm khác nhau. Ví dụ, Trong xã hội hiện nay vẫn còn tư tưởng gia trưởng phong kiến.
  + Tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng:
    - Thứ nhất: Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng Thể hiện ở chức năng xã hội của nó. Chức năng này có hai mặt,
* Mặt thứ nhất là kiến trúc thượng tầng bảo vệ, duy trì, củng cố, phat triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó.
* Mặt thứ 2: Đấu tranh để xóa bỏ cơ sở hạ tầng cũ.
  + - Thứ 2: Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng nếu cùng chiều với quy luật kinh tế khách quan, thì thúc đẩy cơ sởhạ tầng , còn ngược lại sẽ kìm hãm.
    - LIÊN HỆ : Chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước phản ánh đúng tình hình thực tiễn, đb phản ánh phù hợp các QUAN HỆ SẢN XUẤT và đời sống vật chất của nhân dân trong xã hội sẽ thúc đẩy đất nước phát triển
    - Chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật phản ánh không đúng tình hình thực tế, đb là phản ánh không phù hợp các QUAN HỆ SẢN XUẤT và đời sống vật chất trong xã hội sẽ kìm hãm sự phát triển của đất nước.
    - Sự tác động này phức tạp, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Ở đây Nhà nước sẽ tác động trực tiếp,
    - Thực chất mối quan hệ này là quan hệ kinh tế và chính trị. Trong đó kinh tế quyết định chính trị và chính trị tác động trở lại kinh tế.
  + Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ở nước ta hiện nay.
    - Cơ sở hạ tầng ở nước ta hiện nay nằm trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế phát triển còn thấp kém. Đó là một cơ cấu kinh tế bao gồm nhiều thành phần.
    - **Liên hệ:** Nhiều THÀNH PHẦN KINH TẾ với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen hỗn hợp: Thành phần kinh tế NHÀ NƯỚC ; Thành phần kinh tế tập thể; thành phần Kinh tế tư bản nhà nước; thành phần KINH TẾ cá thể, tiểu chủ; KINH TẾ hỗn hợp
* Các thành phần kinh tế được tổ chức thành một cơ cấu KINH TẾ thống nhất vận hành theo định hướng XÃ HỘI CHỦ NGHĨA do kinh tế NHÀ NƯỚC quyết định. Thành phần kinh tế NHÀ NƯỚC , tức là thành phần kinh tế định hướng XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội.
* Tính đa dạng, phức tạp và đan xen của cơ sở hạ tầng quy định tính phức tạp nhiều mặt của kiến trúc thượng tầng ở nước ta, được biểu hiện cụ thể trên lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội.
* Kết cấu của kiến trúc thượng tầng được quy định bởi hệ tư tưởng Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là nền tảng tư tưởng duy nhất chỉ đạo toàn bộ đời sống xã hội đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân

# ý nghĩa phương pháp luận:

* + CSHT quyết định KTTT vì vậy muốn đưa đất nước phát triển , khi vạch ra các đường lối chính sách trước hết phải xuất phát từ các quan hệ kinh tế
  + Đẩy mạnh phát triển CSHT nghĩa là đẩy mạnh các quan hệ sx phát triển, QHSX cũ, QHSX thống trị, QHSX tương lai
  + KTTT tác động trở lại với CSHT thông qua vai trò lãnh đạo của nhà nước vì vậy trong hoạt động thực tiẽn khi triển khai các đường lối, chính sách phải phù hợp, khoa học, phải coi trọng vai trò của chính trị, tính năng động sáng tạo của chính trị trong việc vận dụng vao các quy luật kinh tế khách quan. Tuyệt đối hoá một mặt nào đó cung dẫn tới sai lầm.

# Nội dung 11: Tồn tại xã hội, ý thức xã hội, mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

* + Tồn tại xã hội:
    - chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội
    - các yếu tố cơ bản tạo thành tồn tại xã hội gồm: phương thức sxvc, các yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý và dân cư, các yếu tố tồn tại, tác động lẫn nhau, tạo thành điều kiện sinh tồn và phát triển của xã hội, trong đó phương thức sxvc là yếu tố cơ bản nhất.
  + Ý thức xã hội:
    - Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đồi sống xã hội, bao gồm các quan điểm, tư tưởng cũng như tình cảm, tâm trạng... nảy sinh từ tồn tại xh và phản ánh tồn tại xh trong những giai đoạn lịch sử nhất định.
    - Ý thức xh là 1 trong hiện tượng phức tạp, tùy theo góc độ xem xét, người ta có thể phân ý thức xh thành :
* Ý thức thông thường và Ý thức lý luận
* Tâm lý xh và tư tưởng xh
  + Ý thức xh quyết định sự hình thành và phát triển của tồn tại xh:
    - Theo thuyết duy tâm:
* Tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng, cái đó là nguồn gốc của mọi hiện tượng xh, quyết định sư phát triển của xh và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xh tách rời cơ sở kt-xh
  + Tồn tại xh quyết định sự hình thành và phát triển cảu ý thức xh:
    - Theo thuyết duy vật lịch sử:
* Tồn tại xh quyết đinh ý thức xh
* Ý thức xh là sự phản ánh đối với tồn tại xh và phụ thuộc và tồn tại xh
* Khi tồn tại xh cũ mất đi, tồn tại xh mới xuất hiện thì sớm muộn ý thức xh cũ cũng mất đi, thì ý thức xh mới xuất hiện.
  + Ý thức xh thường lạc hậu hơn tồn tại xh:
    - Tồn tại xh biến đổi dẫn tới sự thay đổi của ý thức xh
    - Sự biến đổi của tồn tại xh có thể ko lập tức dẫn tới sự biến đổi ý thức xh
    - Nhiều yếu tố ý thức xh có thể còn tồn tại rất lâu dài ngay cả khi cơ sở tồn tại xh sinh ra nó đã được thay đổi căn bản.

Nguyên nhân:

* + - Sự biến đổi của tồn tại xh do tác động thường xuyên mạnh mẽ và trực tiếp của những hđ thực tiễn của con người, nên nó thường diễn ra với tốc độ rất nhanh mà ý thức xh có thê ko phản ánh kịp và trở nên lạc hậu
    - Do sức mạnh của thói quen, truyền thông tập quán cũng như do tính lạc hậu bảo thủ của một số hình thức ý thức xh
    - Ý thức xh luôn gắn vs lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xh, Vì vậy, những tư tưởng cũ lạc hậu thường được các lực lượng xh phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá chống lại các lực lượng xh tiến bộ.
  + Ý thức xh có thể vượt trước tồn tại xh
    - Triết học Mác Lenin khẳng định lạc hậu của ý thức xh so với tồn tại xh thì đông thời thừa nhận rằng những điều kiện nhất ddiingj, tư tưởng con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xh
    - Tư tưởng tiên tiến có thể đi trước ttxh ko có nghiawx nói rằng trong trường hợp này ý thức xh ko còn bị tồn tại xh quyết định nữa. tư tưởng khoa học tiên tiến ko thoạt ly tồn tại xh mà phản ánh sâu sắc tồn tại xh
  + Ý thức xh có tính kế thừa trong sự phát triển của mình:
    - Ý thức xh mới có tính kế thừa ý thức xh cũ
    - Tính kế thừa của ý thức xh gắn liền với tính chất giai cấp của nó
    - Có ý nghĩa to lớn với sự nghiệp xây dựng nên văn hóa xh chũ nghĩa
  + Sự tác động qua lại giữa hình thái ý thức xh trong sự phát triển của chúng:
    - Ý thức xh gồm nhiều bộ phận và hình thái khác nhau, có mối liên hệ qua lại với nhau
    - Sự tác động giữa các ý thức xh ko thể giải thích trực tiếp
    - Các ý thức xh triết học, đạo đức, tôn giáo, chính trị đều có tác động qua lại với nhau.
  + Ý thức xh tác động trở lại tồn tại xh
    - Ý thức
* Sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người
* Tình cảm yêu thương, tâm trạng, cảm súc, ý trí, tư tưởng, lý luận, đường lối…

 Tác động trở lại.